

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - HẢI PHÒNG**

Số: 76/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 6 năm 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đình Liên và ông Lê Văn Cam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Lâm Quốc Huy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Quế - Kiểm sát viên.

- Người tiến hành tố tụng tại điểm cầu thành phần:

Ông **Nguyễn Văn C**, Thư ký TAND khu vực 12 – Hải Phòng.

Bà **Đỗ Thị X**, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Hải phòng.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng và điểm cầu thành phần Trung tâm bồi dưỡng chính trị **phường T**, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 96/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1992; số căn cước công dân: 030192007146; nơi cư trú: **thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng**. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn H**, sinh năm 1984; số căn cước công dân: 030084014470; nơi cư trú: **thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng**. Vắng mặt.

3. Người làm chứng: ông **Nguyễn Đình T**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: **thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị S** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Lê Văn H** tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 02 tháng 3 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh **H** thường xuyên chửi bới, không quan tâm, chăm sóc vợ con; mâu thuẫn kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn. Chị xác định mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Lê Văn H**.

Về con chung: Chị **S** xác định vợ chồng có 04 con chung là cháu **Nguyễn Thị Minh V**, sinh ngày 28/6/2012; cháu **Lê Thảo M**, sinh ngày 15/6/2017; cháu **Lê Bảo A**, sinh ngày 15/11/2018 và cháu **Lê Tuệ N**, sinh ngày 30/11/2021. Khi ly hôn, chị **S** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 04 con chung và tự nguyện không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **S** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Lê Văn H** đã được Tòa án thông báo, tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và vắng mặt tại phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã lấy lời khai các cháu **Nguyễn Thị Minh V**, **Lê Thảo M**, **Lê Bảo A** đều đã đủ 7 tuổi. Các cháu đều trình bày nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ là chị **Nguyễn Thị S**.

Người làm chứng là ông **Nguyễn Đình T** khai: ông **T** là bố đẻ của chị **S**. Giữa chị **S** và anh **H** phát sinh mâu thuẫn, do anh **H** chơi bời, ảnh hưởng kinh tế gia đình. Gia đình ông đã khuyên bảo, tác động đến cả gia đình phía anh **H** nhưng anh **H** cũng không thay đổi. Thậm chí anh **H** còn vỡ nợ, phải bán cả đất đai để trả nợ. Do vậy, quan hệ vợ chồng anh chị **S – H** thường xuyên căng thẳng, đã sống ly thân từ lâu. Về con chung: Các con của anh chị từ nhỏ đến nay vẫn được gia đình ông **T** hỗ trợ chị **S** chăm sóc nuôi dưỡng. Do đó, nếu chị **S** được Tòa án giao nuôi dưỡng các con, thì gia đình ông sẽ tiếp tục hỗ trợ để nuôi dưỡng các cháu trưởng thành.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán đã tuân thủ đủ các quy định của pháp luật trong thụ lý, tiến hành các hoạt động tố tụng xây dựng hồ sơ vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử; Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị S**: cho chị **Nguyễn Thị S** được ly hôn anh **Lê Văn H**; giao 04 con

chung cho chị **S** trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị **S** không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con; không xem xét về tài sản chung, nợ chung do đương sự không yêu cầu; chị **S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Chị **Nguyễn Thị S** khởi kiện yêu cầu ly hôn anh **Lê Văn H** và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung khi ly hôn. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh **Lê Văn H** cư trú tại **thôn N, xã T, thành phố Hải Phòng**, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng theo Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị S** có mặt. Bị đơn anh **Lê Văn H** đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị S** và anh **Lê Văn H** đăng ký kết hôn ngày 02/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị **S** xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân do anh **H** chơi bời, không quan tâm, chăm sóc vợ con, dẫn đến kinh tế gia đình bị ảnh hưởng. Từ đó, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, sống ly thân. Anh **H** không tham gia tố tụng, không có ý kiến phản đối hoặc tài liệu, chứng cứ chứng minh quan hệ hôn nhân còn khả năng đoàn tụ. Vì vậy, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị **S** và anh **H** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Nguyễn Thị S** là phù hợp.

[4] Về con chung: Các tài liệu về hộ tịch và lời trình bày của chị **S** thể hiện chị **S** và anh **H** có 04 con chung là **Nguyễn Thị Minh V**, sinh ngày 28/6/2012; cháu **Lê Thảo M**, sinh ngày 15/6/2017; cháu **Lê Bảo A**, sinh ngày 15/11/2018 và cháu **Lê Tuệ N**, sinh ngày 30/11/2021. Chị **S** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 04 con chung; các cháu **Nguyễn Thị Minh V**, **Lê Thảo M**, **Lê Bảo A** đều có nguyện vọng ở với mẹ; cháu **Lê Tuệ N** hiện còn nhỏ, đang được chị **S** trực tiếp chăm sóc. Anh **H** không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ về điều kiện nuôi con hoặc yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Hiện tại chị **S** đang cùng các con sống ở mảnh đất riêng của chị **S** (do giữa chị và anh **H** đã phân chia đất trước đó). Đây là nơi đảm bảo điều kiện chỗ ở của chị **S**.

Xét quyền lợi mọi mặt của các con, sự ổn định về nơi ở, học tập, chăm sóc và nguyện vọng của các con đủ tuổi, giao cả 04 con chung cho chị **Nguyễn Thị S** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị **S** tự nguyện không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con, xác định mình đủ khả năng nuôi dưỡng nếu được nuôi cả 4 con vì **thu nhập hàng tháng của chị bình quân là 20.000.000 đ/tháng (chị đang kinh doanh quán hàng ăn), mặc dù đã được Tòa án giải thích quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con**, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, không đặt ra xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh **H** trong vụ án này. Anh **H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét.

[6] Về án phí: Yêu cầu ly hôn của chị **Nguyễn Thị S** được chấp nhận nên chị **S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị S**. Cho chị **Nguyễn Thị S** được ly hôn anh **Lê Văn H**.

2. Về con chung: Giao cho chị **Nguyễn Thị S** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 04 con chung là cháu **Nguyễn Thị Minh V**, sinh ngày 28/6/2012; cháu **Lê Thảo M**, sinh ngày 15/6/2017; cháu **Lê Bảo A**, sinh ngày 15/11/2018 và cháu **Lê Tuệ N**, sinh ngày 30/11/2021 (hiện tại các con đều ở với chị **S**) cho đến khi các con chung thành niên hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận chị **Nguyễn Thị S** tự nguyện không yêu cầu anh **Lê Văn H** cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh **Lê Văn H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con được giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này do đương sự không yêu cầu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị S** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000

đồng chí **S** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002315 ngày 03/3/2026 của Thi hành **án dân sự Thành phố H**; chị **S** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND khu vực 12 - Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- UBND xã Thượng Hồng, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường